

CTCP Tập đoàn Tư vấn đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (HSX: CKG)

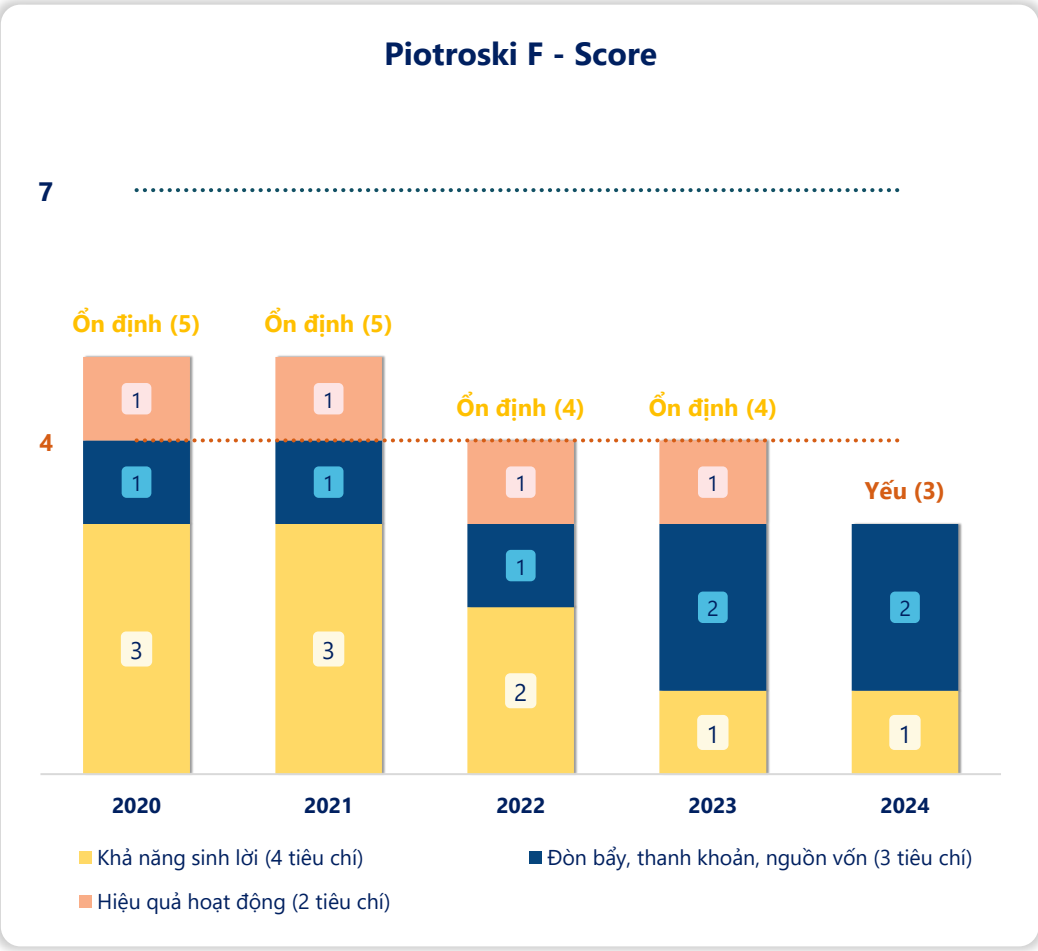
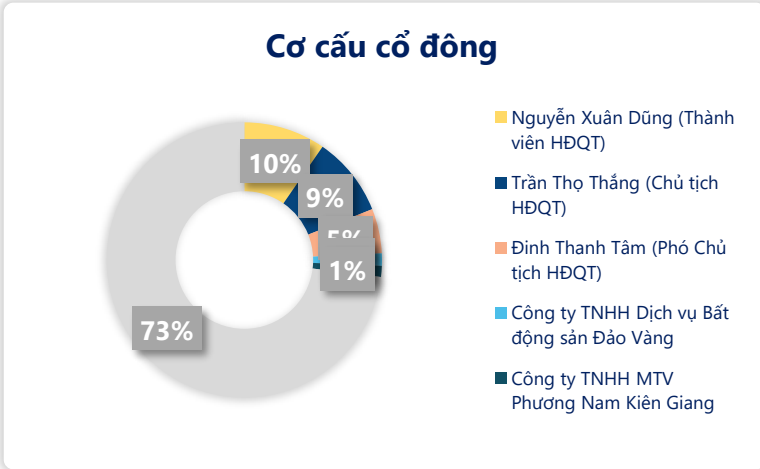
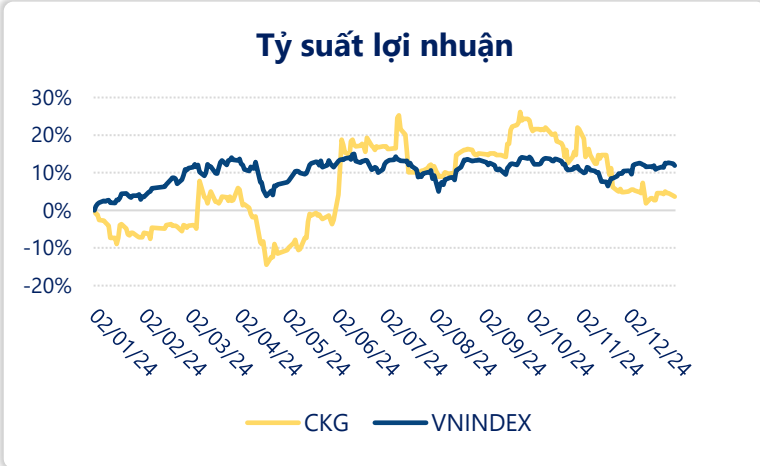
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	22,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.7%	-14.7%	-11.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	3/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024	YoY
1,294	▼ 7.00	▼ 0.5%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
123	▼ 32.0	▼ 21.0%
tỷ VNĐ		

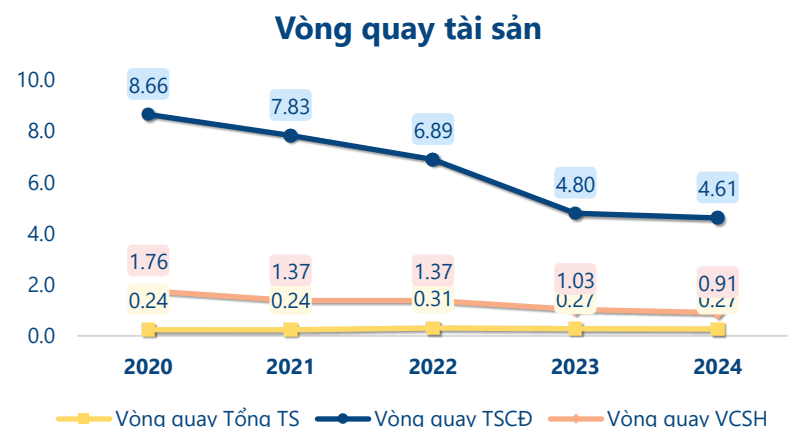
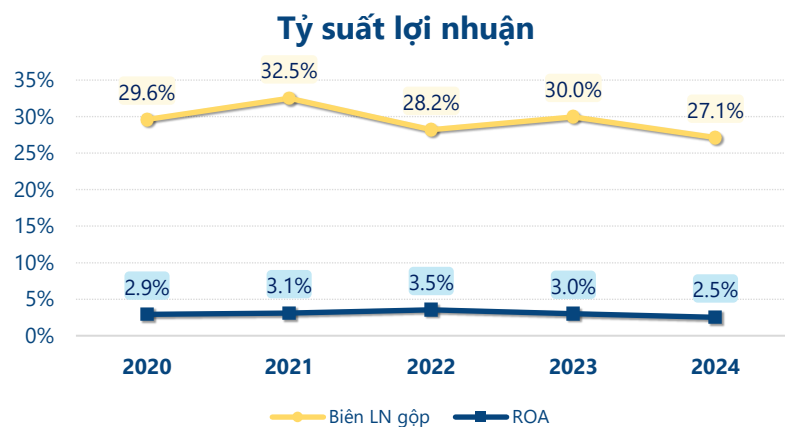
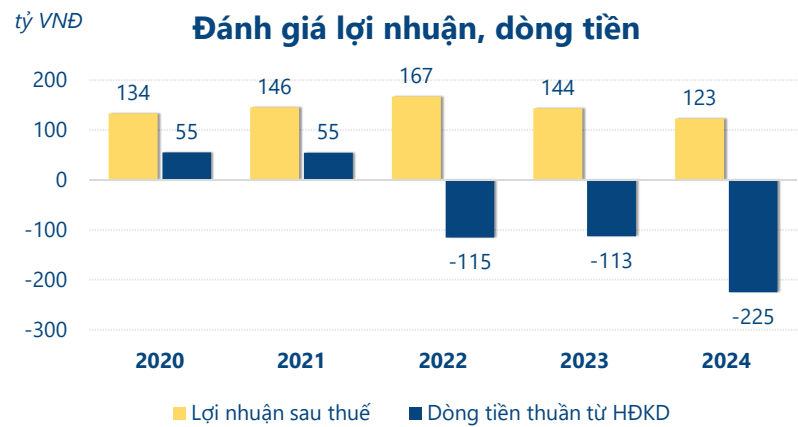


Năm 2024, F-Score của **CKG** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "yếu".

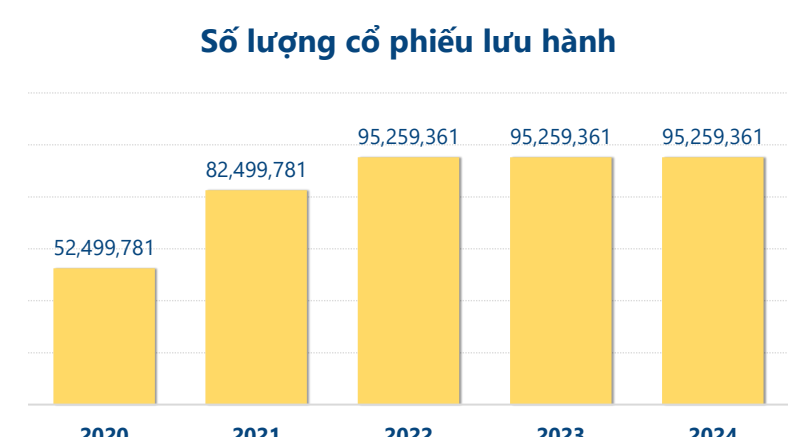
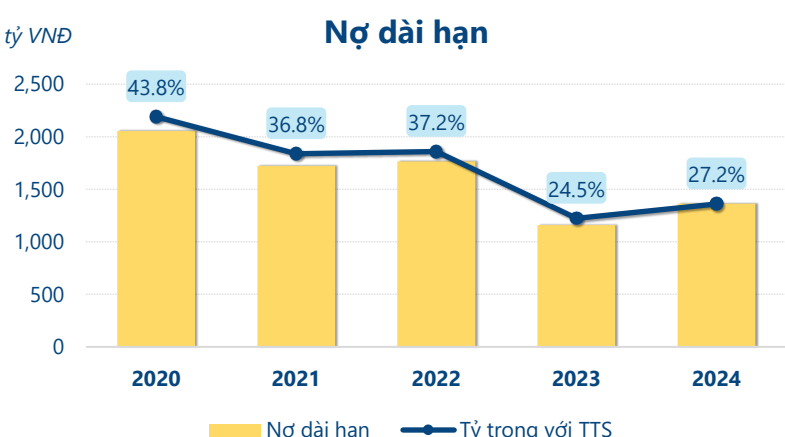
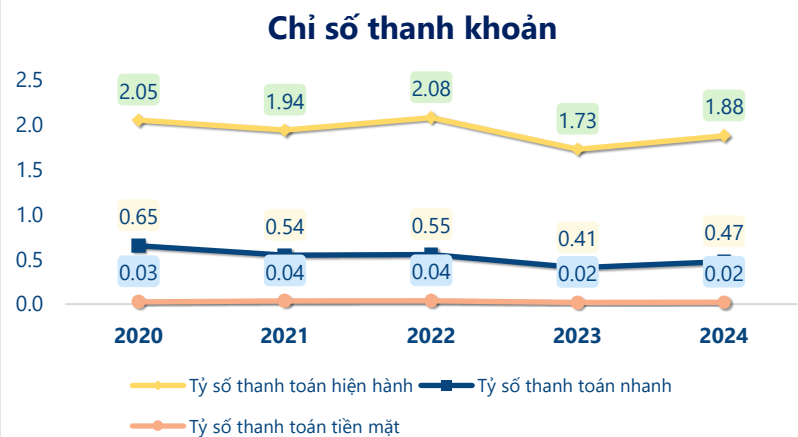
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Tập đoàn Tư vấn đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (HSX: CKG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CKG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	5,035	4,739	6.2%
Tài sản ngắn hạn	4,098	3,799	7.9%
Tiền và tương đương tiền	45.0	40.9	10.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	3.50	-85.7%
Phải thu ngắn hạn	1,002	845	18.6%
Hàng tồn kho	3,046	2,906	4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.03	3.34	20.6%
Tài sản dài hạn	937	940	-0.3%
Phải thu dài hạn	3.45	2.59	33.3%
Tài sản cố định	298	264	12.9%
Bất động sản đầu tư	281	324	-13.2%
Tài sản dở dang	302	299	0.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	15.5	17.3	-10.8%
Tài sản dài hạn khác	37.4	33.5	11.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,559	3,358	6.0%
Nợ ngắn hạn	2,197	2,198	-0.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,074	1,324	-18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	132	196	-32.7%
Nợ dài hạn	1,362	1,159	17.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	915	401	128%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,476	1,381	6.9%
Vốn chủ sở hữu	1,476	1,381	6.9%
Vốn điều lệ	953	953	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,115	1,103	1,446	1,301	1,294
Giá vốn hàng bán	785	745	1,038	911	943
Lợi nhuận gộp	330	359	408	390	351
Doanh thu HĐTC	5.68	52.9	6.61	12.0	7.62
Chi phí TC	39.9	28.3	21.4	29.9	24.6
Chi phí lãi vay	39.9	28.3	21.4	29.5	22.4
LN trong công ty LKLD	1.63	-1.31	-1.24	0.67	0.73
Chi phí bán hàng	21.0	22.2	33.0	35.9	29.7
Chi phí QLDN	139	166	145	140	149
LN thuần từ HĐKD	137	194	214	197	157
Lợi nhuận khác	9.99	1.44	1.71	-0.70	-1.97
LN trước thuế	147	195	216	196	155
Lợi nhuận sau thuế	116	153	169	155	123
LNST của CĐ cty mẹ	134	146	167	144	123

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	55.0	54.7	-115	-113	-225
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-181	-88.3	-127	-45.7	-27.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	113	52.9	239	132	256
Tiền đầu kỳ	64.8	51.2	70.5	67.5	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	-13.6	19.3	-3.04	-26.6	4.04
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	51.2	70.5	67.5	40.9	44.9